

CTY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **345** /KKMT

V/v: Công bố BCTC Quý 3 toàn Cty.

Đà Nẵng, ngày **15** tháng 10 năm 2021

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung
2. Mã chứng khoán : KMT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0236 3821 824 Fax : 0236 3823 306
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Đăng Loan
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021 của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT & TM BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):
 - Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2021 Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ quý 3 năm 2020;
 - Nguyên nhân: Do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh bùng phát khắp cả nước kéo dài trong suốt cả quý 3; hầu hết các tỉnh thành đều áp dụng chỉ thị 16 nên tác động rất lớn đến việc thanh toán của các khách hàng vì vậy phát sinh chi phí lãi vay tăng cao, nên đã làm cho lợi nhuận sau thuế giảm mạnh so với cùng kỳ.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý 3/2021:

[http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, KTTT



Nguyễn Đăng Loan



**CÔNG TY CỔ PHẦN
KIM KHÍ MIỀN TRUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III – năm 2021**

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

DVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		728.809.435.854	612.732.516.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	13.794.541.230	11.468.752.935
1. Tiền	111		10.662.041.230	5.886.163.935
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.132.500.000	5.582.589.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		661.486.358.386	534.809.238.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	641.915.857.086	531.528.445.388
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.560.827.582	8.645.483.577
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	10.062.579.112	24.868.472.307
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(30.052.905.394)	(30.233.162.284)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	52.005.204.777	64.647.762.397
1. Hàng tồn kho	141		52.005.204.777	64.647.762.397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.523.331.461	1.806.761.963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	94.965.089	119.280.859
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	1.428.366.372	1.687.481.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.939.688.164	79.571.371.759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		48.617.256.349	49.531.216.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	14.996.905.199	15.871.149.274
- Nguyên giá	222		30.589.802.991	30.589.802.991
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(15.592.897.792)	(14.718.653.717)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	33.620.351.150	33.660.067.190
- Nguyên giá	228		34.467.703.861	34.467.703.861
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(847.352.711)	(807.636.671)
III. Bất động sản đầu tư	230		24.267.683.412	24.876.279.705
- Nguyên giá	231		28.055.603.425	28.055.603.425
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(3.787.920.013)	(3.179.323.720)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		135.288.831	135.288.831
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	135.288.831	135.288.831
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.919.459.572	5.028.586.759
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	4.919.459.572	5.028.586.759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

ĐVT: Đồng

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		806.749.124.018	692.303.888.042
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		670.688.641.117	566.351.131.575
I. Nợ ngắn hạn	310		670.688.641.117	566.351.131.575
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	53.634.801.413	23.063.472.570
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.456.061.193	2.189.669.497
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	1.176.548.184	10.053.891.244
4. Phải trả người lao động	314		6.066.888.784	2.821.545.923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2.879.766.053	3.808.287.051
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	345.876.614	358.114.502
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	2.610.217.799	2.641.105.272
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	601.308.271.475	521.193.035.914
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		210.209.602	222.009.602
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136.060.482.901	125.952.756.467
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	136.060.482.901	125.952.756.467
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		300.347.000	300.347.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.355.705.817	14.355.705.817
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.491.018.689	1.491.018.689
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.447.791.395	11.340.064.961
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.640.064.961	5.263.568.883
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.807.726.434	6.076.496.078
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		806.749.124.018	692.303.888.042

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kê toán trưởng



Nguyễn Đăng Loan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 30 tháng 9 năm 2021

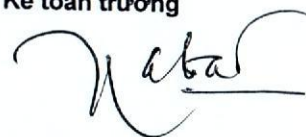
Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	ĐVT: đồng	
					Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	555.374.588.768	523.284.504.880	1.828.282.352.094	1.340.818.104.002
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			81.496.404	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		555.374.588.768	523.284.504.880	1.828.200.855.690	1.340.818.104.002
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	539.178.889.310	502.192.958.471	1.754.624.897.798	1.287.727.441.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.195.699.458	21.091.546.409	73.575.957.892	53.090.662.406
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4.850.317.487	2.836.409.782	13.718.087.304	11.366.963.152
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	9.281.511.443	8.424.202.588	27.487.951.243	24.023.161.751
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.260.645.867	8.414.581.750	26.727.388.523	23.982.797.971
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	9.610.553.949	12.493.976.860	40.135.720.052	33.776.051.109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	1.186.872.849	1.528.266.641	4.068.783.145	4.062.978.511
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		967.078.704	1.481.510.102	15.601.590.756	2.595.434.187
11. Thu nhập khác	31	VII.6		150.136.364	-	437.903.176
12. Chi phí khác	32	VII.7	72.484.667		559.621.641	316.586.017
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(72.484.667)	150.136.364	(559.621.641)	121.317.159
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		894.594.037	1.631.646.466	15.041.969.115	2.716.751.346
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	861.559.579		4.234.242.681	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33.034.458	1.631.646.466	10.807.726.434	2.716.751.346
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Loan

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT : Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.041.969.115	2.716.751.346
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS Đầu tư	02		1.522.556.408	1.689.440.856
- Các khoản dự phòng	03		931.056.705	1.019.874.086
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		64.384	662.112
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(75.677.523)	(521.951.870)
- Chi phí lãi vay	06		26.727.388.523	23.982.797.971
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu d	08		44.147.357.612	28.887.574.501
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(118.481.657.001)	(53.564.849.642)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.642.557.620	(51.522.754.588)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.278.976.891	4.825.345.516
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		133.442.957	252.866.838
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.751.002.062)	(24.186.753.073)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.226.157.401)	(800.259.197)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(711.800.000)	(398.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(68.968.281.384)	(96.507.129.645)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.882.524.746)	(909.072.244)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			136.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			27.365.760.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.677.523	521.951.870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.806.847.223)	26.978.775.990
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1.714.106.278.151	1.405.982.478.265
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1.633.991.042.590)	(1.341.673.903.106)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.254.275)	(6.822.409.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		80.100.981.286	57.486.165.194
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.325.852.679	(12.042.188.461)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.468.752.935	23.474.933.445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(64.384)	(662.112)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13.794.541.230	11.432.082.872

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Đăng Loan

Nguyễn Anh Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung quyết định 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005.

Từ khi thành lập đến nay Công ty đã hai mươi bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/12/2017 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101605 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ của Công ty là: 98.465.620.000đ, tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000đ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại hàng hóa và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
 - Sản xuất thép xây dựng các loại;
 - Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
 - Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp;
 - Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
 - Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- *Danh sách các công ty con:* không

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :* không

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

1. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 1: Lô A3-7 KDC Nam cầu cẩm lệ, Hòa Vang, Đà Nẵng.
2. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 02: 410 Đường 2/9, Hải Châu, TP Đà Nẵng.
3. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 07: Lô 4-5-B27 Đường Kinh Dương Vương, Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
4. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 10: 904 Ngô Quyền, Sơn Trà, Đà Nẵng.
5. Xí nghiệp kinh doanh vật tư: 449 Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.
6. Chi nhánh Quảng Ngãi: 239 Bích Khê, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
7. Chi nhánh Miền Trung: 303 Lê Hồng Phong, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
8. Chi nhánh tại TP.HCM: 26 Nguyễn Đình Khôi, Phường 4, Quận Tân Bình, TP HCM.

9. Chi nhánh tại Đắc Lắc: 29 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, Đắc Lắc.

10. Chi nhánh tại Gia Lai: 483 Lý Thái Tổ, Thành phố Pleiku, Gia Lai

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên BCTC là so sánh được và số liệu so sánh là số liệu trên BCTC được lập cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (Trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh: là tỷ giá giao dịch thực tế thời điểm của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ là: tỷ giá giao dịch thực tế của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: là lãi suất của Ngân hàng thương mại áp dụng cho các khoản doanh nghiệp đi vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

a. Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh:

Thời điểm ghi nhận: là giá thị trường tại thời điểm giao dịch (T+0)

Giá trị ghi sổ: là giá trị thực tế giao dịch trên thị trường (giá gốc mua – dự phòng (nếu có)) tại thời điểm lập báo cáo của các khoản chứng khoán mà Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh kiếm lời.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Không

c. Các khoản cho vay: Không

d. Đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc xác định cty con, liên doanh liên kết dựa theo tỷ lệ vốn góp.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Báo cáo tài chính sử dụng để xác định tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con, liên doanh, liên kết gần nhất.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nợ phải thu khách hàng: là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, bán hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải thu khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải thu khách hàng.

Tất cả các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh(chi phí sử dụng công cụ dụng cụ, phương tiện quản lý,...) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản nợ phải trả người bán và phải trả khác.

Nợ phải trả người bán: là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải trả khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải trả người bán.

Tất cả các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

Tất cả các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng và theo từng kỳ hạn.

Trường hợp các khoản vay bằng ngoại tệ thì thực hiện đánh giá lại theo quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trích trước phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả có thể bao gồm: Chi phí vận chuyển, điện, điện thoại, nước,...

Cơ sở xác định là: các chi phí đã thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng doanh nghiệp chưa nhận được hóa đơn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi khách hàng trả tiền trước cho một kỳ hoặc nhiều kỳ về dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê tài sản.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận VCSH, thặng dư cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của cổ đông, thặng dư cổ phần được ghi nhận là phần chênh lệch(lớn hơn/nhỏ hơn) giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ và được loại trừ khi tính thuế TNDN.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận kết quả kinh doanh(lãi/lỗ) sau thuế TNDN của doanh nghiệp. Việc phân phối lợi nhuận, cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:

+ Tiền lãi từ khoản cho vay, lãi bán hàng trả chậm chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn thu được(có xác nhận và cam kết trả nợ của bên nợ) và khoản gốc cho vay, phải thu không bị phân loại là nợ quá hạn cần trích lập dự phòng.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không

- Thu nhập khác: Ghi nhận các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp.

21. Nguyên tắc kế toán giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ do chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư tài chính, lỗ do bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Ghi nhận tất cả các khoản chi phí thực tế phát sinh trực tiếp đến việc mua bán hàng hóa trong kỳ.

Chi phí QLDN: ghi nhận tất cả các khoản chi phí phát sinh chung của doanh nghiệp trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V.Các chính sách kế toán áp dụng(Trường hợp doanh nghiệp không hoạt động liên tục)

VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán(Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	30/09/2021		01/01/2021	
Tiền mặt	533.023.025		217.794.553	
Tiền gửi ngân hàng	10.129.018.205		5.668.369.382	
Các khoản tương đương tiền	3.132.500.000		5.582.589.000	
Cộng	13.794.541.230		11.468.752.935	
2. Các khoản đầu tư tài chính(xem Phụ lục 01)				
3. Phải thu của khách hàng	30/09/2021		01/01/2021	
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	641.915.857.086		531.528.445.388	
- Cty TNHH Thép Tây Đô	77.116.334.810		48.266.969.442	
- Cty TNHH TMDV XNK Chín Rồng	108.412.186.464		75.256.028.325	
- Cty CPĐT TM & KTKS Vũ Bình	42.391.404.162		58.981.195.155	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	413.995.931.650		349.024.252.466	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	194.950.393.897		131.107.864.366	
- Cty TNHH Thép Tây Đô	77.116.334.810		48.266.969.442	
- Cty TNHH TMDV XNK Chín Rồng	108.412.186.464		75.256.028.325	
- Cty TNHH Nghĩa Phú	9.421.872.623		7.584.866.599	
4. Phải thu khác	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10.062.579.112	(2.218.779.705)	24.868.472.307	(25.000.000)
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu tạm ứng	6.280.744.686	-	23.044.645.970	-
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Phải thu khác	3.781.834.426	(2.218.779.705)	1.823.826.337	(25.000.000)
b. Dài hạn				
Cộng	10.062.579.112	(2.218.779.705)	24.868.472.307	(25.000.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu(xem Phụ lục 01)				
7. Hàng tồn kho	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	52.005.204.777		64.647.762.397	-
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Nguyên nhân và hướng xử lý hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				

- Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng hóa đang có xu hướng giảm giá

Cộng	52.005.204.777	-	64.647.762.397	-
-------------	-----------------------	----------	-----------------------	----------

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2021	01/01/2021
- Mua sắm		
- XDCB	135.288.831	135.288.831
* Dự án Văn phòng 69 Quang Trung(GD2)		
* Dự án kho Hòa Phước	135.288.831	135.288.831
* Dự án kho Miếu bông		-
- Sửa chữa		
Cộng	135.288.831	135.288.831

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình(xem Phụ lục 02)

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình(xem Phụ lục 02)

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư(xem Phụ lục 02)

13. Chi phí trả trước

	30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	94.965.089	119.280.859
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25.642.260	19.581.950
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	69.322.829	99.698.909
b. Dài hạn	4.919.459.572	5.028.586.759
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	4.919.459.572	5.028.586.759
* Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	192.778.905	220.692.199
* Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	117.450.132	166.068.019
* Chi phí sửa thuê đất 97C Nguyễn văn Linh - Đăklăk trả một lần chờ phân bổ	4.462.258.608	4.545.925.956
* Các khoản khác	146.971.927	95.900.585

14. Tài sản khác

	30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	1.428.366.372	1.687.481.104
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.428.366.372	1.687.481.104
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
b. Dài hạn		
Cộng	1.428.366.372	1.687.481.104

15. Vay và nợ thuê tài chính(xem phụ lục 03)

16. Phải trả người bán

	30/09/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	53.634.801.413	23.063.472.570
	53.634.801.413	23.063.472.570

- Công Ty CP ĐT Công nghệ và TM Tổng hợp Hà Nội			6.104.096.845	6.104.096.845
- Công Ty TNHH TM Hiệp Hương	6.561.544.912	6.561.544.912	1.767.997.623	1.767.997.623
- Cty CP Thép VAS Việt Mỹ	35.738.744.432	35.738.744.432	4.541.544.971	4.541.544.971
- CN Cty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	2.060.920.988	2.060.920.988	342.281.804	342.281.804
- CN Cty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại ĐN	1.178.708.166	1.178.708.166	-	-
- Cty TNHH MTV Thép Hòa Phát tại Bình Định	4.288.501.878	4.288.501.878	4.300.119.830	4.300.119.830
- Phải trả cho đối tượng khác	3.806.381.037	3.806.381.037	6.007.431.497	6.007.431.497
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết				
- Phải trả cho đối tượng khác				
Cộng				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	488.921.515	488.921.515	143.679.189	143.679.189
- Cty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSteel	452.217.370	452.217.370	-	-
- CN Nhơn Trạch - Cty CP Thép Nhà Bè	30.187.080	30.187.080	137.162.124	137.162.124
- Cty TNHH Nghĩa Phú	6.517.065	6.517.065	6.517.065	6.517.065

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2021
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	4.276.935.192	5.755.659.861	9.773.319.873	259.275.180
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	278.563.097	278.212.826	350.271
- Thuế đất, tiền thuê đất	-	372.384.341	240.502.940	131.881.401
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
- Thuế TNDN	5.776.956.052	4.234.242.681	9.226.157.401	785.041.332
Cộng	10.053.891.244	10.653.849.980	19.531.193.040	1.176.548.184
b. Phải thu				
Cộng	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả

	30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	2.879.766.053	3.808.287.051
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng hóa đã bán		
- Các khoản trích trước khác	2.879.766.053	3.808.287.051
* Chi phí lãi vay phải trả	490.842.533	514.456.072
* Chi phí phải trả khác	2.388.923.520	3.293.830.979
b. Dài hạn		
Cộng	2.879.766.053	3.808.287.051

19. Phải trả khác

	30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	15.476.096	-
- BHXH		
- BHYT		
- BHT.Nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.866.310	1.714.200.412
- Lãi chậm trả		

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.657.695	39.911.970
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	568.217.698	886.992.890
Cộng	2.610.217.799	2.641.105.272

b. Dài hạn

20. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	345.876.614	358.114.502
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	345.876.614	358.114.502

b. Dài hạn

c. Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng

(Chi tiết, lý do không có khả năng thực hiện)

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động VCSH(xem Phụ lục 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2021	01/01/2021
- Vốn góp của T.Công ty Thép VN	38,3% 37.714.240.000	37.714.240.000
- Vốn góp của đối tượng khác	61,7% 60.751.380.000	60.751.380.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 Tháng năm nay	9 Tháng năm trước
- Vốn đầu tư của CSH		
+ Vốn góp đầu năm	98.465.620.000	98.465.620.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.892.593.400

d. Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân là VCSH)		-
- Số lượng CP được mua lại(CP quỹ)		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân là VCSH)	-	-
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp	15.846.724.506	15.846.724.506
- Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc VCSH	1.491.018.689	1.491.018.689

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****30/09/2021****01/01/2021**

a. Tài sản thuê ngoài

b. Tài sản nhận giữ hộ

c. *Ngoại tệ các loại*

175,80

192,30

d. Kim khí quý, đá quý

đ. *Nợ khó đòi đã xử lý:*

5.580.782.483

4.633.176.206

- XN Lắp Máy &XD Điện Miền Trung

- Cty VTTH Bình Định

932.975.089

932.975.089

- Các đối tượng khác

4.647.807.394

3.700.201.117

Lý do xử lý: Các khách nợ không có khả năng thanh toán

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài

Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**9 Tháng năm nay****9 Tháng năm trước****a. Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng

1.822.888.127.599

1.334.568.396.713

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

5.394.224.495

6.249.707.289

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng**1.828.282.352.094****1.340.818.104.002****b. Doanh thu đối với các bên liên quan**

- Cty TNHH TMDV XNK Chín Rồng

281.160.380.863

97.239.617.900

- Cty TNHH Nghĩa Phú

10.055.616.114

40.952.151.282

- Cty TNHH Thép Tây Đô

200.195.006.020

189.072.900.945

Cộng**491.411.002.997****327.264.670.127**

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ thời gian thuê.

Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

81.496.404

-

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

81.496.404

3. Giá vốn hàng bán**9 Tháng năm nay****9 Tháng năm trước**

- Giá vốn của hàng đã bán

1.754.016.301.505

1.287.200.816.646

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý

BDS đầu tư

- Chi phí kinh doanh BDS đầu tư

608.596.293

526.624.950

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài

định mức trong kỳ

- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường

khác được tính trực tiếp vào giá vốn

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng**1.754.624.897.798****1.287.727.441.596**

	9 Tháng năm nay	9 Tháng năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	75.677.523	521.951.870
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi cho vay, lãi chậm thanh toán, chiết khấu thanh toán	13.642.409.781	10.845.011.282
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	13.718.087.304	11.366.963.152
5. Chi phí tài chính	9 Tháng năm nay	9 Tháng năm trước
- Lãi tiền vay	26.727.388.523	23.982.797.971
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	760.498.336	39.701.668
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	64.384	662.112
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	27.487.951.243	24.023.161.751
6. Thu nhập khác	9 Tháng năm nay	9 Tháng năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		136.364
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		219.594.254
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		218.172.558
Cộng	-	437.903.176
7. Chi phí khác	9 Tháng năm nay	9 Tháng năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	559.621.641	316.586.017
- Các khoản khác		
Cộng	559.621.641	316.586.017
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9 Tháng năm nay	9 Tháng năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.068.783.145	4.062.978.511
- Chi phí nhân viên	1.663.000.000	1.510.600.000
- Khấu hao	689.281.678	861.723.306
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	931.056.705	1.019.874.086
- Các khoản chi phí QLDN khác	785.444.762	670.781.119
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	40.135.720.052	33.776.051.109
- Chi phí nhân viên	13.100.762.983	7.328.854.905
- CP dịch vụ mua ngoài	25.945.673.303	25.145.959.012
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.089.283.766	1.301.237.192
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 Tháng năm nay	9 Tháng năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363.446.330	290.665.115

- Chi phí nhân công	14.763.762.983	8.839.454.905
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.522.556.408	1.689.440.856
- Chi phí dự phòng	931.056.705	1.019.874.086
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.231.387.397	25.377.676.858
- Chi phí khác	1.000.889.667	1.148.542.750
Cộng	44.813.099.490	38.365.654.570

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 Tháng năm nay	9 Tháng năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	4.234.242.681	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.234.242.681	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	9 Tháng năm nay	9 Tháng năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (trình bày Giá trị và lý do)		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	1.714.106.278.151	1.405.982.478.265
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.714.106.278.151	1.405.982.478.265
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	1.633.991.042.590	1.341.673.903.106
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.633.991.042.590	1.341.673.903.106

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện kế toán phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan

4. Báo cáo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh)	Kinh doanh các SP chính	Kinh doanh dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
+ Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.822.806.631.195	5.394.224.495	1.828.200.855.690
+ Chi phí bộ phận trực tiếp	1.754.016.301.505	608.596.293	1.754.624.897.798
+ Chi phí không phân bổ			57.974.367.136
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	68.790.329.690	4.785.628.202	15.601.590.756

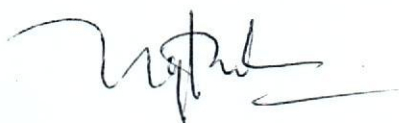
5 Thông tin so sánh: Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước

6 Thông tin về hoạt động liên tục: Doanh nghiệp hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Loan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 01
Đơn vị tính: VND

6. Nợ xấu

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	40.928.097.466	10.875.192.072		49.737.793.470	19.504.631.186	
+ Cty TNHH Thép Việt Pháp	10.962.195.155	4.240.503.341	Quá hạn 10-48T	11.632.195.155	5.816.097.577	Quá hạn 1-39T
+ Cty TNHH CTKT T5-TĐ Q/tây	6.040.458.748	1.812.137.624	Quá hạn 35T	6.040.458.748	1.812.137.624	Quá hạn 26T
+ Cty TNHH XNK Phát Triển Xanh TV	5.361.422.403	1.493.649.349	Quá hạn 38T	5.978.831.165	2.989.415.582	Quá hạn 29T
+ Các khoản khác	18.564.021.160	3.328.901.758	Quá hạn: 6T- 3 năm	26.086.308.402	8.886.980.403	Quá hạn: 6T- 3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 02
Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.101.274.650	251.000.000	5.850.345.894	1.387.182.447	-	30.589.802.991
Mua sắm trong kỳ			-	-	-	-
Đ/tư XD CB h/thành		-	-	-	-	-
Tăng khác		-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	23.101.274.650	251.000.000	5.850.345.894	1.387.182.447	-	30.589.802.991
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.556.832.813	86.669.688	3.931.142.346	1.144.008.870	-	14.718.653.717
Khấu hao trong kỳ	633.891.541	21.081.816	188.874.000	30.396.718	-	874.244.075
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	10.190.724.354	107.751.504	4.120.016.346	1.174.405.588	-	15.592.897.792
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.544.441.837	164.330.312	1.919.203.548	243.173.577	-	15.871.149.274
Tại ngày cuối năm	12.910.550.296	143.248.496	1.730.329.548	212.776.859	-	14.996.905.199

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hh đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm kỳ thanh lý: đồng

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9.299.504.141

11.077.844.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 02
Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	34.056.069.489	411.634.372	-	34.467.703.861
Mua trong năm	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	34.056.069.489	- 411.634.372	- -	34.467.703.861
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	466.552.302	341.084.369	-	807.636.671
Khấu hao trong năm	27.266.043	12.449.997	-	39.716.040
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	493.818.345	- 353.534.366	- -	847.352.711
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	33.589.517.187	70.550.003	-	33.660.067.190
Tại ngày cuối năm	33.562.251.144	- 58.100.006	- -	33.620.351.150

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

33.562.251.144

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

-

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai:

-

* Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 02
Đơn vị tính: VND

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Máy móc thiết bị	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tài sản cố định khác	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê						
Nguyên giá	28.055.603.425		-	-	-	28.055.603.425
- Quyền sử dụng đất	3.143.697.348	-	-	-	-	3.143.697.348
- Nhà	24.210.975.537	-	-	-	-	24.210.975.537
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	700.930.540	-	-	-	-	700.930.540
Giá trị hao mòn lũy kế	3.179.323.720	-	608.596.293	-	-	3.787.920.013
- Quyền sử dụng đất	806.882.322	-	47.155.461	-	-	854.037.783
- Nhà	2.092.069.174	-	508.871.040	-	-	2.600.940.214
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	280.372.224	-	52.569.792	-	-	332.942.016
Giá trị còn lại	24.876.279.705		-			24.267.683.412
- Quyền sử dụng đất	2.336.815.026	-	-	-	-	2.289.659.565
- Nhà	22.118.906.363	-	-	-	-	21.610.035.323
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	420.558.316	-	-	-	-	367.988.524
*Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:"						23.899.694.888
*Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:"						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2021		Trong năm		Phụ lục 03 Đơn vị tính: VND 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	601.308.271.475	601.308.271.475	1.714.106.278.151	1.633.991.042.590	521.193.035.914	521.193.035.914
b. Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)						
c. Các khoản nợ thuê tài chính						
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ lục 04
ĐVT: Đồng

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	98.465.620.000	300.347.000	-	-	-	-	-	14.341.166.029		128.953.857.535
Tăng vốn trong năm										0
Lãi trong năm								6.076.496.078		6.076.496.078
Tăng khác										0
Giảm vốn trong năm										0
Lỗ trong năm										0
Giảm khác								(9.077.597.146)		(9.077.597.146)
Số dư tại 01/01/2021	98.465.620.000	300.347.000	-	-	15.846.724.506	-	-	11.340.064.961	-	125.952.756.467
Tăng vốn trong năm										0
Lãi trong năm								10.807.726.434		10.807.726.434
Tăng khác										0
Giảm vốn trong năm										0
Lỗ trong năm										0
Giảm khác								-700.000.000		-700.000.000
Số dư tại 30/09/2021	98.465.620.000	300.347.000	-	-	15.846.724.506	-	-	21.447.791.395	-	136.060.482.901